

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM

- Mã chứng khoán: VFG
- Trụ sở chính: 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
- Điện thoại: 028. 3822 8097 Fax: 028. 3829 0457
- E-mail: Info@vfc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 (BCTC Riêng & BCTC Hợp nhất)
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1/2025 so với cùng kỳ năm 2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn www.vfc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TRẦN VĂN DŨNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Gồm có:

- 01- Bảng cân đối kế toán*
- 02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04- Thuyết minh báo cáo tài chính*

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,065,129,898,010	2,206,932,220,207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	95,891,399,460	800,792,811,413
1. Tiền	111		95,891,399,460	800,792,811,413
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85,314,956,000	83,314,956,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85,314,956,000	83,314,956,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		926,146,339,179	368,791,738,799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	506,555,553,889	365,301,709,561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,248,110,900	5,416,006,740
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		350,000,000,000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	77,277,413,417	16,364,154,364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(18,934,739,027)	(18,290,131,866)
IV. Hàng tồn kho	140		948,929,810,408	945,932,893,417
1. Hàng tồn kho	141	V.6	954,747,404,319	952,249,038,773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,817,593,911)	(6,316,145,356)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,847,392,963	8,099,820,578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.1	2,421,646,236	2,370,555,933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,643,017,644	5,729,264,645
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,782,729,083	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283,370,725,110	288,845,371,852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,936,824,082	1,999,800,226
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,936,824,082	1,999,800,226
II. Tài sản cố định	220		245,589,082,098	250,192,646,762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	192,495,558,750	196,548,152,050
- Nguyên giá	222		544,207,420,033	543,311,568,740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(351,711,861,283)	(346,763,416,690)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	53,093,523,348	53,644,494,712
- Nguyên giá	228		72,471,884,048	72,471,884,048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19,378,360,700)	(18,827,389,336)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	13,911,436,902	14,101,438,213
- Nguyên giá	231		27,647,980,011	27,647,980,011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13,736,543,109)	(13,546,541,798)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21,933,382,028	22,551,486,651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9,094,118,870	9,712,223,493
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		12,839,263,158	12,839,263,158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,348,500,623,120	2,495,777,592,059

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRƯNG
VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		650,085,333,175	889,901,239,484
I. Nợ ngắn hạn	310		633,912,196,293	873,604,178,729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	59,351,260,191	120,984,536,382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,318,348,653	10,372,368,474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	22,907,493,830	58,494,632,980
4. Phải trả người lao động	314		170,278,708,678	259,886,156,341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	181,133,907,680	151,116,822,850
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,649,229,120	2,198,972,160
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21,463,366,122	21,735,306,980
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	101,207,440,036	172,385,892,579
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69,602,441,983	76,429,489,983
II. Nợ dài hạn	330		16,173,136,882	16,297,060,755
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		366,495,360	366,495,360
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	757,196,950	611,685,770
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15,049,444,572	15,318,879,625
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,698,415,289,945	1,605,876,352,575
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,698,415,289,945	1,605,876,352,575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		417,146,140,000	417,146,140,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		417,146,140,000	417,146,140,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000,000)	(20,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		214,069,992,205	214,069,992,205
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19,349,816,601	21,974,704,575
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		995,677,118,943	901,389,019,076
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		900,513,293,599	507,041,899,649
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95,163,825,344	394,347,119,426
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52,192,222,196	51,316,496,719
Tổng cộng nguồn vốn	440		2,348,500,623,120	2,495,777,592,059

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

ĐVT: VNĐ

Stt	Diễn giải	MS	TM	Kỳ này	Kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1,098,821,443,507	1,050,461,072,326
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	33,167,782,000	84,653,857,000
120	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,065,653,661,507	965,807,215,326
130	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	800,078,881,079	735,256,212,463
140	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		265,574,780,428	230,551,002,863
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	18,553,012,710	15,590,687,861
160	7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6,751,261,146	6,600,196,277
161	Trong đó: CP lãi vay	23		1,512,517,884	2,174,660,006
170	9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	125,990,264,010	117,891,226,849
180	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	32,159,773,628	24,070,529,997
190	11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		119,226,494,355	97,579,737,601
200	12. Thu nhập khác	31		559,112,670	1,244,103,030
210	13. Chi phí khác	32		664,627,936	317,414,210
220	14. Lợi nhuận khác	40		-105,515,266	926,688,820
230	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119,120,979,089	98,506,426,421
240	16. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.9	24,226,588,798	19,818,383,528
250	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-269,435,053	-
260	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		95,163,825,344	78,688,042,893
261	18.1. Phần thuộc cổ đông Cty Mẹ	61		94,288,099,867	0
262	18.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		875,725,476	0
270	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,260	1,886

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	119,120,979,089	98,506,426,421
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,331,515,322	4,966,414,891
Các khoản dự phòng	03	146,055,716	184,824,917
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	196,644,551	214,920,640
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,301,274,917)	(8,228,931,679)
Chi phí lãi vay	06	1,512,517,884	258,698,515
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	125,006,437,644	95,902,353,705
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(374,526,893,107)	58,829,980,050
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,498,365,546)	313,120,470,256
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(117,821,647,298)	(437,601,128,138)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	567,014,320	1,488,420,266
Tiền lãi vay đã trả	14	(1,379,928,457)	(2,174,660,006)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(74,731,990,260)	(80,740,480,087)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,353,666,974)	(8,823,200,084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(451,739,039,678)	(59,998,244,038)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,299,870,347)	(2,742,402,135)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	195,454,545	1,327,027,273
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các ĐV khác	23	(665,500,000,000)	(450,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	482,500,000,000	650,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,105,820,372	(7,502,092,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(181,998,595,430)	191,082,532,353
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	95,661,184,353	403,023,544,624
Tiền trả nợ gốc vay	34	(166,839,636,896)	(320,054,566,200)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(41,194,872,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71,178,452,543)	41,774,106,324
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	(704,916,087,651)	172,858,394,639
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	800,792,811,413	129,881,543,766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61	14,675,698	39,695,142
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	95,891,399,460	302,779,633,547

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG
VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Công ty liên doanh đã được chuyển thành Công ty con theo quyết định của Tòa Án Khánh Hòa ngày 19/08/2024.

Thông tin về công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	66.67%	66.67%	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 03 năm 2025 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	- Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	- Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	- Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Nha Trang	- Số 7, Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Nam Sông Hậu	- Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Bắc Sông Hậu	- Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Chi nhánh Đức Hòa Long An	- Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
Chi nhánh Hồ Chí Minh	- Số 37, Đường Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điểm kinh doanh Sông Tiền	- Số 154, Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điểm kinh doanh Đồng Nai	- Số 32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
Điểm kinh doanh Đắk Lak	- Số 170, Đường Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG
VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

Điểm kinh doanh Bắc Sông Hậu	- Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Điểm kinh doanh Nam Sông Hậu	- Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điểm kinh doanh phía Bắc	- Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Điểm kinh doanh Trung Trung Bộ	- Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điểm kinh doanh Nam Trung Bộ	- Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Văn Phòng Bình Dương	- Số 5/2, Ấp 1B, Xã An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Kho Hóc Môn	- Số 49, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1.450 (31 tháng 12 năm 2024 là: 1.433).

1. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp

Chi tiết: Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).

- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp

- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch

Chi tiết: Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm; Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn; Bán buôn hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế (Không tồn trữ hóa chất).

Chi tiết: Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (Thực hiện theo Thông tư 34/2013/TT-BCT)

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

- Dịch vụ đóng gói

Chi tiết: Gia công, sang chai, đóng gói giống cây trồng và phân bón (không hoạt động tại trụ sở)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.

- Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

Chi tiết: Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng.

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế (Không hoạt động tại trụ sở).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG
VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 01 công ty con trực tiếp.

5. Công ty con trực tiếp được hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Hải Yến	Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	66,67%	66,67%

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III (“Centrimex”) để thành lập Công ty TNHH Hải Yến (“Hải yến”) có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ (“Focovev”). Sau ngày sáp nhập, Focovev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Hải Yến. Theo đó, Công ty đã khởi kiện Focovev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa (“Tòa án”) để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, việc tranh chấp này Tòa án đã đưa ra phán quyết sau cùng vào ngày 19/08/2024. Do đó, tại ngày lập báo cáo tài chính này, tỷ lệ lợi ích phù hợp của Công ty trong Hải Yến đã được xác định một cách chính thức.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng CP Công Thương Việt Nam (Vietinbank);
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng

hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 08 năm |

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 – 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tập đoàn.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	17 – 30 năm
▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn	48 – 50 năm
▪ Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

12. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

15. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

22. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với dự án “ Trung tâm kho vận sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón công suất 9.500 tấn sản phẩm/1 năm”, theo giấy chứng nhận đầu tư số 7433845372 do Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tỉnh Long An cấp ngày 15/03/2016, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 17% trong thời hạn 10 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ năm 2017 đến 2018, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo từ năm 2019 đến năm 2022.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Giống cây trồng: không chịu thuế
- Thuốc nông dược: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

<i>1 Tiền</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Tiền mặt	1,449,026,002	1,252,039,616
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94,442,373,458	799,347,622,398
- Các khoản tương đương tiền	-	193,149,399
<i>Cộng</i>	<i>95,891,399,460</i>	<i>800,792,811,413</i>

<i>3 Phải thu của khách hàng</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	506,555,553,889	365,301,709,561
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng không có		

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG
VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

b) Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Số đầu năm	18,290,131,866	17,371,469,775
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	1,720,011,344	4,269,163,007
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	1,075,404,183	3,350,500,916
Số dư cuối năm	18,934,739,027	18,290,131,866

4 Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	-
- Chiết khấu phải thu từ Cty TNHH Syngenta VN	63,193,621,711	-
- Phải thu người lao động về thuế TNCN nộp hộ	768,188,375	7,464,704,099
- Phải thu về khách hàng liên quan tiền đất	2,458,259,000	3,618,259,000
- Tạm ứng	8,285,950,089	3,289,228,344
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	307,490,593	429,816,713
- Phải thu khác	2,263,903,649	1,562,146,208
Cộng	77,277,413,417	16,364,154,364
<i>b) Dài hạn</i>		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,936,824,082	1,999,800,226
Cộng	1,936,824,082	1,999,800,226

5 Nợ xấu

Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.	986,824,573	1,572,065,444
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.	4,350,948,105	6,856,730,194
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.	4,467,985,299	672,284,107
Dự phòng nợ phải thu từ 3 năm trở lên.	9,128,981,050	9,189,052,121
Cộng	18,934,739,027	18,290,131,866

Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ

6 Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng đang đi trên đường;	-	12,751,865,325
- Nguyên liệu, vật liệu;	126,638,246,619	176,155,701,143
- Công cụ, dụng cụ;	3,269,184,224	3,192,589,924
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	12,062,303,984	7,853,966,955
- Thành phẩm;	90,612,748,411	63,851,364,663
- Hàng hóa;	722,164,921,081	688,443,550,763
Cộng	954,747,404,319	952,249,038,773
<i>Dự phòng hàng tồn kho</i>	-	-
Số đầu năm	(6,316,145,356)	(16,461,183,252)
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	-	-
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	498,551,445	10,145,037,896
Số dư cuối năm	(5,817,593,911)	(6,316,145,356)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG
VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Phụ lục 1 trang 22

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	66,747,948,435	5,723,935,613	72,471,884,048
Số dư Cuối kỳ	66,747,948,435	5,723,935,613	72,471,884,048
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư Đầu kỳ	13,642,240,056	5,185,149,280	18,827,389,336
- Khấu hao trong năm	427,018,418	123,952,946	550,971,364
Số dư Cuối kỳ	14,069,258,474	5,309,102,226	19,378,360,700
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày Đầu kỳ	53,105,708,379	538,786,333	53,644,494,712
- Tại ngày Cuối kỳ	52,678,689,961	414,833,387	53,093,523,348
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	395,656,844	4,404,933,613	4,800,590,457

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà, Văn phòng làm việc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	8,092,241,500	19,555,738,511	27,647,980,011
Số dư Cuối kỳ	8,092,241,500	19,555,738,511	27,647,980,011
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư Đầu kỳ		13,546,541,798	13,546,541,798
- Khấu hao trong năm		190,001,311	190,001,311
Số dư Cuối kỳ	-	13,736,543,109	13,736,543,109
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày Đầu kỳ	8,092,241,500	6,009,196,713	14,101,438,213
- Tại ngày Cuối kỳ	8,092,241,500	5,819,195,402	13,911,436,902

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,036,140,633	1,342,841,833
- Chi phí thuê VP, kho bãi	379,967,254	177,018,818
- Bảo hiểm	120,026,489	404,078,768
- Chi phí trả trước khác	885,511,860	446,616,514
Cộng	2,421,646,236	2,370,555,933

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	3,741,899,521	4,556,535,700
- Chi phí trả trước khác	5,352,219,349	5,155,687,793
Cộng	9,094,118,870	9,712,223,493

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG
VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn		
+ Giá trị	101,207,440,036	172,385,892,579
+ Số có khả năng trả nợ	101,207,440,036	172,385,892,579
- Trong năm		
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	95,661,184,353	733,313,497,032
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	166,839,636,896	934,665,001,701
12. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Intech Organics Australia Pty Ltd	5,291,008,000	16,562,106,076
King Elong Group Limited	-	23,273,894,880
Itochu Chemical Frontier Corporation	25,390,638,000	47,711,893,320
Upl Mauritius Limited	6,071,780,453	4,222,277,200
- Phải trả cho các đối tượng khác	22,597,833,738	29,214,364,906
Cộng	59,351,260,191	120,984,536,382

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Phụ lục 2 trang 23

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả chính sách bán hàng	181,133,907,680	151,116,822,850
Cộng	181,133,907,680	151,116,822,850

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1,135,151,683	774,346,006
- Bảo hiểm xã hội;	2,527,215,709	86,277
- Bảo hiểm y tế;	445,621,936	0
- Bảo hiểm thất nghiệp;	198,050,837	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2,251,130,773	2,251,130,772
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	6,747,422,500	6,747,422,500
- Thù lao HĐQT & BKS	1,759,786,246	6,226,986,246
- Phải trả lợi ích cho các cán bộ CNV và đối tác từ đồng tham gia góp vốn xây dựng khách sạn Novotel Nha Trang.	2,942,880,000	3,870,320,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,471,830,918	4,430,482,699
Cộng	23,479,090,602	24,300,774,500
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	757,196,950	611,685,770
Cộng	757,196,950	611,685,770

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Xem phụ lục 3 trang 24

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG
VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của các cổ đông	417,146,140,000	417,146,140,000
Cộng	417,146,140,000	417,146,140,000
<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	417,146,140,000	417,146,140,000
+ Vốn góp Đầu kỳ	417,146,140,000	417,146,140,000
+ Vốn góp Cuối kỳ	417,146,140,000	417,146,140,000
	-	-
<i>d) Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	41,714,614	41,714,614
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	41,714,614	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	41,714,614	41,714,614
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	41,714,614	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	2,000	2,000
+ Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi phát hành thêm ESOP		
+ Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	41,712,614	41,712,614
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	41,712,614	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm		
+ Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành		
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10000 VND/ cổ phần		
<i>e) Cổ tức đã trả</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	-	125,137,842,000
<i>f) Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Quỹ đầu tư phát triển;	214,069,992,205	214,069,992,205
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	17,475,127,025	17,475,127,025
+ Quỹ Hoạt động xã hội	1,874,689,576	4,499,577,550
Cộng	233,419,808,806	236,044,696,780
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Tài sản nhận giữ hộ:</i>		
<i>b) Ngoại tệ các loại:</i>		
USD	4,917	32,967
<i>c) Nợ khó đòi đã xử lý:</i>	36,726,593,234	36,726,536,964

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG
VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận I, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	930,133,886,374	909,732,095,954
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	165,444,658,784	137,463,005,386
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	3,242,898,349	3,265,970,986
Cộng	1,098,821,443,507	1,050,461,072,326
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại;	33,167,782,000	84,653,857,000
Cộng	33,167,782,000	84,653,857,000
3 Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	708,694,244,865	652,801,752,924
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	91,194,634,903	82,264,458,228
- Chi phí kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng;	190,001,311	190,001,311
Cộng	800,078,881,079	735,256,212,463
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,976,660,440	7,785,872,588
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	426,944,333	8,645,423
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	13,149,346,386	7,796,087,021
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	61,551	82,829
Cộng	18,553,012,710	15,590,687,861
5 Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	1,512,517,884	2,174,660,006
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	4,953,770,000	3,802,462,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	284,973,262	623,074,271
Cộng	6,751,261,146	6,600,196,277
6 Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	195,454,545	443,059,091
- Các khoản khác	363,658,125	801,043,939
Cộng	559,112,670	1,244,103,030
7 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản bị phạt;	-	17,721,333
- Các khoản khác	664,627,936	299,692,877
Cộng	664,627,936	317,414,210
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương và chi phí khác	116,572,994,530	106,690,723,606
- Chi phí khấu hao	1,670,542,499	1,445,385,051
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,746,726,981	9,755,118,192
Cộng	125,990,264,010	117,891,226,849

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU TRUNG
VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

b) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

- Chi phí lương và chi phí khác	26,454,359,391	18,555,611,932
- Chi phí khấu hao	280,833,304	517,692,142
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,424,580,933	4,997,225,923
Cộng	32,159,773,628	24,070,529,997

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu; thành phẩm hàng hóa	800,078,881,079	735,256,212,463
- Chi phí nhân công; và chi phí khác	143,027,353,921	125,246,335,538
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,977,775,803	1,963,077,193
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	13,171,307,914	14,752,344,115
Cộng	958,255,318,717	877,217,969,309

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24,226,588,798	19,818,383,528
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24,226,588,798	19,818,383,528

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	94,288,099,867	78,688,042,893
Số trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	94,288,099,867	78,688,042,893
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	41,712,614	41,712,614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2,260	1,886

12. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2025



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Trương Công Cự
Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRÙNG VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

Phụ lục 1

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
<i>Số dư Đầu kỳ</i>	335,905,513,521	32,489,079,354	156,215,917,228	7,402,299,301	11,298,759,336	543,311,568,740
- Mua trong năm	-	63,000,000	2,236,870,347	-	-	2,299,870,347
- Tăng khác	-	-	-	238,079,000	-	238,079,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	219,595,236	560,021,818	862,481,000	-	1,642,098,054
<i>Số dư Cuối kỳ</i>	335,905,513,521	32,332,484,118	157,892,765,757	6,777,897,301	11,298,759,336	544,207,420,033
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư Đầu kỳ</i>	176,866,584,988	26,310,527,081	126,883,307,304	5,996,587,584	10,706,409,733	346,763,416,690
- Khấu hao trong năm	3,402,320,020	587,413,202	2,015,703,904	249,085,519	97,941,002	6,352,463,647
- Tăng khác	-	-	-	238,079,000	-	238,079,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	219,595,236	560,021,818	862,481,000	-	1,642,098,054
<i>Số dư Cuối kỳ</i>	180,268,905,008	26,678,345,047	128,338,989,390	5,621,271,103	10,804,350,735	351,711,861,283
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày Đầu kỳ</i>	159,038,928,533	6,178,552,273	29,332,609,924	1,405,711,717	592,349,603	196,548,152,050
- <i>Tại ngày Cuối kỳ</i>	155,636,608,513	5,654,139,071	29,553,776,367	1,156,626,198	494,408,601	192,495,558,750
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	101,231,354,469	23,480,545,817	102,197,186,190	4,057,682,101	11,904,814,928	242,871,583,505

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

Phụ lục 2

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	<u>Đầu kỳ</u>		<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>	
	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>			<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	448,156,691	67,695,915,038	67,777,502,096	-	366,569,633
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2,858,582,418	3,482,169,018	(623,586,600)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	20,567,356	20,567,356	-	-
Thuế TNDN	-	47,410,608,400	23,300,359,638	73,870,110,521	(3,159,142,483)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7,470,153,184	31,214,090,994	19,651,188,268	-	19,033,055,910
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15,556,200	15,556,200	-	-
Thuế môi trường	-	-	85,529,000	85,529,000	-	-
Thuế hộ khoán, thuế trúng thưởng, KTX	-	1,421,020,703	878,223,188	1,762,832,742	-	536,411,149
Các loại thuế khác	-	434,792,275	1,002,397,200	1,070,806,809	-	366,382,666
Cộng	-	57,184,731,253	127,071,221,032	167,736,262,010	(3,782,729,083)	20,302,419,358

Các khoản thuế từ Công Ty con

Thuế GTGT hàng bán nội địa	326,091,926	1,055,160,090	973,819,090	-	407,432,926
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18,118,019	57,068,216	55,591,817	-	19,594,418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	861,879,739	926,229,160	861,879,739	-	926,229,160
Thuế thu nhập cá nhân	82,929,191	430,905,640	452,414,506	-	61,420,325
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1,182,409,558	17,474,033	-	1,164,935,525
Thuế nhà thầu	20,882,851	198,411,862	193,832,595	-	25,462,118
Cộng	-	1,309,901,726	3,850,184,526	-	2,605,074,472

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2025

Phụ lục 3

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính:
VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Phần thuộc Cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2024	417,146,140,000	(20,000,000)	203,462,343,942	20,061,904,659	604,977,199,208	-	1,245,627,587,808
Lãi trong năm 2024					470,136,174,449	1,134,431,785	471,270,606,234
Trích quỹ HĐXH cho năm 2023				5,000,000,000	(5,000,000,000)		-
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2024					(55,280,012,721)	(5,303,824,131)	(60,583,836,852)
Chi trả cổ tức đợt 2+ đợt 3 năm 2023+ đợt 1 năm 2024					(125,137,842,000)	(51,464,007,955)	(176,601,849,955)
Trích quỹ đầu tư phát triển			10,607,648,263		(10,607,648,263)		-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh						131,610,666,667	131,610,666,667
Thay đổi lợi ích sau phân phối					24,660,769,647	(24,660,769,647)	
Tăng khác					3,659,230		3,659,230
Giảm khác				(3,087,200,084)	(2,363,280,474)		(5,450,480,558)
Số dư tại ngày 31/12/2024	417,146,140,000	(20,000,000)	214,069,992,205	21,974,704,575	901,389,019,076	51,316,496,719	1,605,876,352,574
Lãi trong năm 2025					94,288,099,867	875,725,477	95,163,825,344
Trích/ Chi quỹ HĐXH				(2,624,887,974)			(2,624,887,974)
Số dư tại ngày 31/03/2025	417,146,140,000	(20,000,000)	214,069,992,205	19,349,816,601	995,677,118,943	52,192,222,196	1,698,415,289,944

